

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU
MÃ CK: SSG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2011

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/09/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.390.486.798	9.012.039.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.962.652.976	91.583.414
1. Tiền	111		1.962.652.976	91.583.414
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.037.705.532	724.877.186
1. Phải thu khách hàng	131			-
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	241.910.938	242.104.212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	795.794.594	482.772.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		6.080.566.810	5.697.482.964
1. Hàng tồn kho	141	V.4	6.080.566.810	5.697.482.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.309.561.480	2.498.096.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	3.133.918.638	1.714.605.026
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.102.153.404	783.491.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		73.489.438	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.003.301.699	228.253.264.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.058.996.329	204.139.533.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	185.170.021.208	197.250.558.092
<i>Nguyên giá</i>	222		331.656.660.468	345.170.662.925
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(146.486.639.260)	(147.920.104.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Nguyên giá</i>	228		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	205.155.121	205.155.121
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.944.305.370	24.113.731.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	14.927.305.370	24.096.731.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.393.788.497	237.265.304.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Nhu Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		181.484.741.944	201.278.850.331
I. Nợ ngắn hạn	310		28.034.355.064	60.438.223.451
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	10.909.930.749	40.309.240.000
2. Phải trả người bán	312	V.10	9.441.706.584	12.683.730.855
3. Người mua trả tiền trước	313		4.168.919	3.826.157
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.139.046.471	952.887.057
5. Phải trả người lao động	315	V.12	1.640.109.391	3.213.410.383
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.478.451.313	2.265.028.403
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.374.201.587	963.360.546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	46.740.050	46.740.050
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		153.450.386.880	140.840.626.880
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	153.369.180.000	140.759.420.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.206.880	81.206.880
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.909.046.553	35.986.454.075
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.909.046.553	35.986.454.075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(188.100.000)	(158.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.17	(15.161.025.000)	(18.504.075.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	5.258.171.553	4.648.629.075
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.393.788.497	237.265.304.406

0410
CÔ
CÔ
IÊN
HÃ
V 4 T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		93.593,36	591,43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	30.500.160.511	37.187.454.257	95.968.218.810	109.688.891.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.500.160.511	37.187.454.257	95.968.218.810	109.688.891.838
4. Giá vốn hàng bán	11	23	23.183.281.159	29.782.871.733	69.273.795.028	88.490.087.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.316.879.352	7.404.582.524	26.694.423.782	21.198.804.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	67.187.436	535.956.221	2.049.114.227	1.314.486.020
7. Chi phí tài chính	22	25	2.820.610.118	4.441.127.072	29.576.716.760	12.711.888.959
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.090.583.159	3.213.291.755	7.959.276.481	10.147.382.785
8. Chi phí bán hàng	24		698.853.246	765.027.580	1.812.504.509	1.604.485.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.203.267.034	1.191.787.348	4.280.897.019	3.790.589.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.661.336.390	1.542.596.745	(6.926.580.279)	4.406.326.844
11. Thu nhập khác	31				22.723.800.000	-
12. Chi phí khác	32				9.577.447.083	-
13. Lợi nhuận khác	40		-		13.146.352.917	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.661.336.390	1.542.596.745	6.219.772.638	4.406.326.844
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	686.334.098	411.449.186	1.625.278.160	1.178.981.711
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.975.002.292</u>	<u>1.131.147.559</u>	<u>4.594.494.478</u>	<u>3.227.345.133</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	<u>396</u>	<u>227</u>	<u>922</u>	<u>648</u>



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TÀI BIỂN
HẢI ÂUNguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

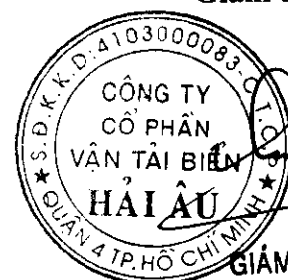
ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Quý III/2011	Quý III/2010
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.746.381.120	103.927.602.722
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-43.951.328.988	-70.728.733.056
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.489.792.070	-11.524.712.450
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-8.238.002.074	-9.887.961.698
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-411.449.186	-1.048.000.000
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		812.136.233	10.907.468.565
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.699.893.975	-867.557.191
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.768.051.060	20.778.106.892
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-47.879.000
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.146.352.917	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			34.056.345
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.146.352.917	-13.822.655
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-30.000.000	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.182.509.916	132.720.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-43.214.734.916	-21.736.060.018
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.001.545.200	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-34.063.770.200	-21.603.340.018
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.850.633.777	-839.055.781
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.583.414	889.572.340
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.435.785	137.750.736
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.962.652.976	188.267.295

Tp. HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Handwritten signature
Lê Thanh Hà



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Hữu Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải biển Hải Âu theo quyết định số 29/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi kinh doanh lần thứ sáu ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải biển trong và ngoài nước.
- Thực hiện các dịch vụ đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức.
- Môi giới hàng hải.
- Cung ứng tàu biển.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	2,00
Máy móc và thiết bị	14,00 – 20,00
Phương tiện vận tải	5,00 – 6,67
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20,00 – 31,00

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng không xác định thời hạn.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng sáu mươi tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở phần Thuê tài sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ trong năm 2011 được kết chuyển vào chi phí như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Năm 2009 Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục vay và nợ dài hạn. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) để phân bổ cho các năm sau theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính thay vì kết chuyển vào chi phí như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Đến thời điểm 30/09/2011, số chi phí chưa phân bổ hết là: 15.161.025.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	12.652.766	72.174.876
Tiền gửi ngân hàng	1.950.000.210	19.408.538
Cộng	1.962.652.976	91.583.414

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu tiền ăn thuyền viên	18.155.629	132.052.724
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn		35.523.275

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4

Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bồi thường tiền hư hỏng phụ tùng tàu		777.638.965	315.196.975		
Cộng		795.794.594	482.772.974		
8. HÀNG TỒN KHO					
		30/09/2011	31/12/2010		
		VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu		6.069.439.810	5.691.582.964		
Công cụ, dụng cụ		11.127.000	5.900.000		
Cộng		6.080.566.810	5.697.482.964		
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN					
		30/09/2011	31/12/2010		
		VND	VND		
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế		2.286.647.993	1.344.716.596		
Chi phí bảo hiểm tàu		687.907.167	350.181.157		
Chi phí sử dụng đăng kiểm,		159.363.478	19.707.273		
Cộng		3.133.918.638	1.714.605.026		
10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	7.235.675.183	199.069.952	337.518.753.357	217.164.433	345.170.662.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	13.514.002.457	-	13.514.002.457
Thanh lý, nhượng bán			13.514.002.457		13.514.002.457
Số dư tại 30/09/2011	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	327.487.112	125.773.769	147.262.908.237	203.935.715	147.920.104.833
Tăng trong kỳ	108.535.131	24.884.910	11.934.828.540	12.288.303	12.081.477.299
Khấu hao trong kỳ	108.535.131	24.884.910	11.934.828.540	12.288.303	12.081.477.299
Giảm trong kỳ	-	-	13.514.002.457	-	13.514.002.457
Thanh lý, nhượng bán	-	-	13.514.002.457	-	13.514.002.457
Số dư tại 30/09/2011	436.022.243	150.658.679	145.683.734.320	216.224.018	146.486.639.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2010	6.908.188.071	73.296.183	190.255.845.120	13.228.718	197.250.558.092
Số dư tại 30/09/2011	6.799.652.940	48.411.273	178.321.016.580	940.415	185.170.021.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố lần lượt là 323.399.521.600 đồng và 178.321.016.580 đồng (tại thời điểm 31/12/2010 lần lượt là: 323.399.521.600 đồng và 190.255.845.120 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2010	6.683.820.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/09/2011	<u>6.683.820.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2010	<u>6.683.820.000</u>
Số dư tại 30/06/2011	<u>6.683.820.000</u>

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí mua tàu	205.155.121	205.155.121
Cộng	<u>205.155.121</u>	<u>205.155.121</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	4.629.563.134	6.082.236.132
Chi phí sửa chữa tàu	10.297.742.236	18.014.495.459
Cộng	<u>14.927.305.370</u>	<u>24.096.731.591</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược tại Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải Việt Nam	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược tại Công ty Viễn Thông Quốc tế	7.000.000	7.000.000
Cộng	<u>17.000.000</u>	<u>17.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	4.625.886.276	1.120.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		1.120.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Bank (i)	4.308.970.749	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (ii)</i>	<i>6.600.960.000</i>	<i>39.189.240.000</i>
Cộng	10.909.930.749	40.309.240.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered Bank theo Hợp đồng số BFL/052011-141 ngày 12 tháng 05 năm 2011. Số tiền vay tối đa là 7,8 tỷ đồng. Kỳ hạn vay tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất ghi thực tế theo thời điểm nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động thông thường liên quan đến hoạt động vận tải biển.

(ii) Xem thuyết minh số 19.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.067.518.031	853.689.057
Thuế thu nhập cá nhân	71.528.440	99.198.000
Cộng	2.139.046.471	952.887.057

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.478.451.313	1.856.490.284
Chi phí bảo hiểm tàu	-	408.538.119
Cộng	1.478.451.313	2.265.028.403

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	89.431.960	89.431.960
Bảo hiểm xã hội	38.663.548	53.664.996
Bảo hiểm y tế	8.149.239	10.976.931
Bảo hiểm thất nghiệp	3.331.608	4.878.636
Tiền ăn thuyền viên phải trả	184.685.748	32.497.725
Thuế Thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	720.896.542	703.550.732
Phải trả cổ tức	983.406.800	-
Các khoản phải trả khác	345.636.142	68.359.566
Cộng	2.374.201.587	963.360.546

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4

Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	153.369.180.000	140.759.420.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (i)	100.561.500.000	92.293.500.000
- Vay dài hạn	100.561.500.000	106.492.500.000
- Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	-	14.199.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	52.807.680.000	48.465.920.000
- Vay dài hạn	59.408.640.000	73.456.160.000
- Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	6.600.960.000	24.990.240.000
Cộng	153.369.180.000	140.759.420.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng số 369/09/HDTH-VAB ngày 04 tháng 05 năm 2009 với số tiền 6.000.000 USD. Thời hạn cho vay là 84 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 6,1%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn thanh toán tiền mua tàu White Saga. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Northern Star.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao dịch theo hợp đồng số 01/10-2005/HĐTĐH/MSB-SESCO ngày 05 tháng 10 năm 2005. Số tiền vay tối đa là 8.900.000 USD. Mục đích vay vốn để thanh toán một phần tiền đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 12.500DWT theo hợp đồng đóng tàu. Thời hạn cho vay tối đa là 99 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Lãi suất cho vay trong hạn bằng (=) SIBOR cộng với 2,4%, nhưng không thấp hơn 6,5%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	50.000.000.000	(158.100.000)	(10.719.680.000)	2.779.859.328	41.902.079.328
Tăng trong năm	-	-	(10.698.850.000)	4.440.864.747	(6.257.985.253)
Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ trong năm	-	-	(10.698.850.000)	-	(10.698.850.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.440.864.747	4.440.864.747
Giảm trong năm	-	-	(2.914.455.000)	2.572.095.000	(342.360.000)
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	(2.914.455.000)	-	(2.914.455.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	2.492.095.000	2.492.095.000
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
Tăng trong kỳ	-	(30.000.000)	-	4.594.494.478	4.564.494.478
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4

Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

phát hành					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.594.494.478	4.594.494.478
Giảm trong kỳ	-	-	(3.343.050.000)	3.984.952.000	641.902.000
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	(3.343.050.000)	-	(3.343.050.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	3.984.952.000	3.984.952.000
Số dư tại 30/06/2011	50.000.000.000	(188.100.000)	(15.161.025.000)	5.268.171.553	39.909.046.553

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/09/2011

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		Trong đó			Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2011 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.323.000	26,46	13.230.000.000	1.323.000	-	13.230.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Nhân Thọ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	441.000	8,82	4.410.000.000	441.000	-	4.410.000.000
Những cổ đông khác	441.000	8,82	4.410.000.000	441.000	-	4.410.000.000
Cộng	2.795.000	55,90	27.950.000.000	2.795.000	-	27.950.000.000
	5.000.000	100	50.000.000.000	5.000.000	-	50.000.000.000

Cổ phiếu	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	18.810	15.810
+ Cổ phiếu thường	18.810	15.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.981.190	4.984.190
+ Cổ phiếu thường	4.981.190	4.984.190
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

21. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang</i>	4.648.629.075
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	6.219.772.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	1.625.278.160
Lợi nhuận sau thuế năm nay	4.594.494.478
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	9.243.123.553
Phân phối thu nhập	3.984.952.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.984.952.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5.258.171.553

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4

Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	94.334.005.763	107.379.885.138
Doanh thu bán dầu trên tàu cho thuê	1.634.213.047	2.309.006.700
Cộng	95.968.218.810	109.688.891.838

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển	67.639.581.981	86.181.080.699
Giá vốn bán dầu trên tàu cho thuê	1.634.213.047	2.309.006.700
Cộng	69.273.795.028	88.490.087.399

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi	6.562.572	34.450.440
Lãi bán ngoại tệ	805.593.700	930.330.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	536.095.569	122.237.395
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	700.862.386	227.467.685
Cộng	2.049.114.227	1.314.486.020

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí lãi vay	7.959.276.481	10.147.382.785
Lỗ bán ngoại tệ	101.875.106	108.709.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.518.604.352	533.504.460
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.996.960.821	1.922.292.500
Cộng	29.576.716.760	12.711.888.959

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4

Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***26. HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Thu nhập khác	22.723.800.000
Tiền thu từ thanh lý tài sản tàu S.star	22.723.800.000
Chi phí khác	9.577.447.083
Chi phí thanh lý tàu S.star	9.577.447.083
	<hr/>
Lợi nhuận từ hoạt động khác	13.146.352.917

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.219.772.638
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	281.340.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	281.340.000
<i>- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	281.340.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.501.112.638
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	1.625.278.160
	<hr/>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.594.494.478

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.594.494.478	3.227.345.133
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.594.494.478	3.227.345.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.982.249	4.984.190
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	922	648

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

**Từ 01/01/2011
đến 30/09/2011
VND**

Mức thù lao

281.340.000

Cộng

281.340.000

Vay và nợ dài hạn

**30/09/2011
VND**

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao dịch

59.408.640.000

Cộng

59.408.640.000

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 30/09/2011.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

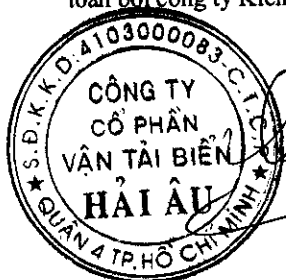
Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/09/2011.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C).



Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2011

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng